CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 803/ CV-VIS.SL *V/v: Kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển*	*Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2025*

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Nghệ An

Thực hiện quy định tại Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giá.

Thực hiện theo thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026.

Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và mức giá của chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P. KD; HC-QT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 2900647167 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG LAM
X.HẢI LỘC - T.NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC
Hoàng Minh Tuấn

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Nguyễn Văn Toại
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Xóm Quyết Tâm, xã Hải Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
- Số điện thoại liên lạc: 0901.858.234
- Email: toai_nguyenvan@slip.com.vn

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

CẢNG VỤ HÀNG HẢI NGHỆ AN
CÔNG VĂN ĐẾN
Số ..... 2091 .....
Ngày ..17.. tháng ..12.. năm 2025.....

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG LAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

ÁP DỤNG CHO BẾN SỐ 4, 5, 6 THUỘC CẢNG BIỂN VISSAI NGHỆ AN

(Kèm theo công văn số 803 ngày 16 tháng 12 năm 2025 về việc kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển)

MỨC GIÁ KÊ KHAI BÁN TRONG NƯỚC HOẶC XUẤT KHẨU, QUÁ CẢNH, TẠM NHẬP TÁI XUẤT (BÁN BUÔN, BÁN LẺ):

A. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI NỘI:

Biểu phí và giá dịch vụ đối nội tại Cảng Tổng hợp Vissai Nghệ An được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng phương tiện tàu Việt Nam hoặc tàu nước ngoài.
- Hàng hoá xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

1. Giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Neo buộc tại cầu, bến	Đồng x GT x giờ	15	15	0	0.00	

2. Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Đỗ tại cầu	Đồng x GT x giờ	4	4	0	0.00	
2	Cập mạn tại cầu	Đồng x GT x giờ	3	3	0	0.00	

Ghi chú: Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm: An ninh, đèn điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến theo định kỳ.

3. Giá dịch vụ hàng hải:

3.1 Giá dịch vụ buộc cởi dây:

STT	Tàu có tổng dung tích	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Dưới 1.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	200,000	200,000	0	0.00	
2	Từ 1.000GT tới < 2.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	370,000	370,000	0	0.00	
3	Từ 2.000GT tới < 5.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	500,000	500,000	0	0.00	
4	Từ 5.000GT tới < 10.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	740,000	740,000	0	0.00	

5	Từ 10.000GT tới < 20.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	1,100,000	1,100,000	0	0.00	
6	Từ 20.000GT tới < 30.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	1,250,000	1,250,000	0	0.00	
7	Từ 30.000GT trở lên	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	1,450,000	1,450,000	0	0.00	

3.2 Giá dịch vụ đổ rác, cấp điện:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cấp điện	Đồng/ Kwh	4,716	5,000	284	0.06	
2	Đổ rác cho tàu có dung tích dưới 3.000GT	Đồng/ lần	310,000	310,000	0	0.00	
3	Đổ rác cho tàu có dung tích từ 3.000GT trở lên	Đồng/ m^3	850,000	850,000	0	0.00	

- Công tác thu gom rác thải là bắt buộc với phương tiện thủy khi cập cầu Cảng Tổng hợp Vissai, hai ngày đổ rác một lần, lần đầu tiên từ khi cập cầu.

4. Giá dịch vụ tàu lai dắt:

STT	Dịch vụ thuê tàu lai dắt	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Tàu lai Visssai 06 (2600 HP)	Đồng/ giờ	15,900,000	15,900,000	0	0.00	
2	Tàu lai Visssai 07 (2800 HP)	Đồng/ giờ	15,900,000	15,900,000	0	0.00	
3	Tàu lai Ngọc Hải 98 (3200 HP)	Đồng/ giờ		15,900,000			Kê khai mới

4	Tàu lai Ngọc Hải 89 (5800 HP)	Đồng/ giờ	29.000.000	29.000.000	0	0.00	

4.1 Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền

a) Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;

b) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

c) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ hàng hải, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;

d) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;

đ) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế;

e) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tương ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của nội quy cảng biển.

4.2. Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng khung giá tối đa bằng 150% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4.3. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ chờ đợi thực tế.

4.4. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế.

5. Giá dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải, vệ sinh môi trường:

5.1 Áp dụng đối với hàng rời, hàng bao bịch (Bảng này áp dụng cho cả cẩu bờ và cẩu tàu)

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cát xây dựng	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	20,000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	10,000	10,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	10,000	10,000	0	0.00	
2	Dăm gỗ tươi (sử dụng cẩu bờ của cảng)	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	32,000	32,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	1,000	1,000	0	0.00	
3	Dăm gỗ tươi (chủ hàng đưa băng tải vào xếp dỡ)	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	18,500	18,500	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	1,000	1,000	0	0.00	
4	Sắn lát rời	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	40,000	50,000	10,000	25.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	3,000	8,000	5,000	266.67	
6	Viên gỗ nén rời	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	38,000	42,000	4,000	10,50	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	2,000	2,000	0	0.00	

7	Hàng rời đóng bao Jumbo	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	43,000	43,000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	18,000	18,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	20,000	20,000	0	0.00	
8	Hàng tôn cuộn	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	60,000	60,000	0	0.00	
9	Hàng quặng sắt, quặng barite	Xếp dỡ trọn gói bao gồm (Hạ hàng từ xe xuống bãi, vun hàng tại bãi, xúc hàng từ bãi lên xe, vận chuyển ra cầu cảng, xuất hàng từ cầu cảng xuống tàu, qua cân điện tử)	Đồng/ tấn	50,000	46,000	4,000	-0.087	
11	Hàng đá các loại	Xếp dỡ trọn gói bao gồm (vun hàng tại bãi, xúc hàng từ bãi lên xe, vận chuyển ra cầu cảng, xuất hàng từ cầu cảng xuống tàu, qua cân điện tử)	Đồng/ tấn	50,000	46,000	4,000	-0.087	
11	Hàng đá các loại	Xếp dỡ từ cầu bến xuống tàu	Đồng/ tấn		30,000			Kê khai mới
12	Hàng xi măng đóng bao Jumbo, xi măng rời, thạch cao, than cám, clinker của Công ty CP Xi măng Sông Lam	Xếp hoặc dỡ hàng từ xe ⇔ tàu	Đồng/ tấn	32.400	32.400	0	0.00	

5.2 Bảng giá áp dụng cho hàng thiết bị, kết cấu, sử dụng cẩu tàu hoặc cẩu bờ (bảng giá này không áp dụng cho hàng thiết bị điện gió):

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Hàng thiết bị, kết cấu, có trọng lượng dưới 40 tấn và có chiều dài dưới 12m	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Vnđ/ tấn	135,000	135,000	0	0.00	
		Bốc xếp cầu bến ↔ xe	Vnđ/ tấn	115,000	115,000	0	0.00	
		Bốc xếp từ cầu bến ↔ bãi (chưa bao gồm vận chuyển)	Vnđ/ tấn	150,000	150,000	0	0.00	
2	Hàng thiết bị, kết cấu, có trọng lượng từ 40 tấn trở lên hoặc có chiều dài từ 12m trở lên	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Vnđ/ tấn	380,000	380,000	0	0.00	
		Bốc xếp cầu bến ↔ xe	Vnđ/ tấn	300,000	300,000	0	0.00	
		Bốc xếp từ cầu bến ↔ bãi (chưa bao gồm vận chuyển)	Vnđ/ tấn	420,000	420,000	0	0.00	

6. Giá thuê kho, bãi:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Thuê bãi cảng	Đồng/ m^2/ tháng	22,000	22,000	0	0.00	
2	Thuê kho cảng	Đồng/ m^2/ tháng	53,000	55,000	2,000	3.77	

7. Dịch vụ khác

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cân hàng hoá	Đồng/ tấn	2,500	2,500	0	0.00	
2	Cân hàng hoá (áp dụng riêng cho hàng dăm gỗ, hàng đá các loại)	Đồng/ tấn	2,000	2,000	0	0.00	
3	Kiểm đếm, giao nhận hàng hoá	Đồng/ tấn	2,500	2,500	0	0.00	
4	Thu phí xe ra vào cảng cấp dầu	Đồng/ lít	150	150	0	0.00	
5	Cẩu máy ủi (áp dụng cho mặt hàng dăm gỗ)	Đồng/lần	440.000	440.000	0	0.00	

B. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI NGOẠI:

Biểu phí và giá dịch vụ đối ngoại tại Cảng Tổng hợp Vissai Nghệ An được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 cho các đối tượng sau:

- Phương tiện vận tải thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài vận tải hàng hóa từ cảng Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam (Tàu vận tải biển quốc tế).
- Hàng hoá xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu do người vận chuyển hoặc người ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

1. Giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Neo buộc tại cầu, bến	Usd x GT x giờ	0.0031	0.0031	0	0.00	

2. Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Đỗ tại cầu	Usd x GT x giờ	0.0004	0.0004	0	0.00	

Ghi chú: Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm: An ninh, đèn điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến theo định kỳ.

3. Giá dịch vụ hàng hải:

a. Giá dịch vụ buộc cởi dây:

STT	Tàu có tổng dung tích	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Dưới 1.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	15	15	0	0.00	
2	Từ 1.000GT tới < 2.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	28	28	0	0.00	
3	Từ 2.000GT tới < 5.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	41	41	0	0.00	
4	Từ 5.000GT tới < 10.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	57	57	0	0.00	
5	Từ 10.000GT tới < 20.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	96	96	0	0.00	
6	Từ 20.000GT tới < 30.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	120,7	120,7	0	0.00	
7	Từ 30.000GT trở lên	Usd/ lần buộc hoặc cởi	140	140	0	0.00	

b. Giá dịch vụ cấp nước ngọt, đổ rác, cấp điện:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cấp điện	Usd/ Kwh	0.3	0.3	0	0.00	
2	Đổ rác cho tàu có dung tích dưới 3.000GT	Usd / lần	50	50	0	0.00	
3	Đổ rác cho tàu có dung tích từ 3.000GT trở lên	Usd / m^3	50	50	0	0.00	

- Công tác thu gom rác thải là bắt buộc với phương tiện thủy khi cập cầu Cảng Tổng hợp Vissai, hai ngày đổ rác một lần, lần đầu tiên từ khi cập cầu.

4. Giá dịch vụ tàu lai dắt:

STT	Dịch vụ thuê tàu lai dắt	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Tàu lai Visssai 06 (2600 HP)	Usd/ giờ	1,400	1,400	0	0.00	
2	Tàu lai Visssai 07 (2800 HP)	Usd/ giờ	1,400	1,400	0	0.00	
3	Tàu lai Ngọc Hải 98 (3200HP)	Usd/ giờ		1,400			Kê khai mới
4	Tàu lai Ngọc Hải 89 (5800 HP)	Usd/ giờ	2,000	2,000	0	0.00	

4.1 Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền

a) Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.

Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;

b) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

c) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ hàng hải, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;

d) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;

đ) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế;

e) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tương ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của nội quy cảng biển.

4.2. Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng khung giá tối đa bằng 150% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4.3. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ chờ đợi thực tế.

4.4. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế.

5. Giá dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải, vệ sinh cầu bến, đường bãi.

5.1 Áp dụng đối với hàng rời, hàng bao bịch (Áp dụng trong trường hợp sử dụng cẩu bờ hoặc cẩu tàu)

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cát xây dựng	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	0.85	0.85	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.45	0.45	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.45	0.45	0	0.00	
2	Than cám, than đá, thạch cao vụn	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.80	1.80	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.13	0.13	0	0.00	
3	Dăm gỗ tươi (Sử dụng cẩu bờ của cảng)	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.36	1.36	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.04	0.04	0	0.00	
4	Dăm gỗ tươi (chủ hàng đưa băng tải vào xếp dỡ)	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	0.80	0.80	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.04	0.04	0	0.00	
5	Sắn lát rời	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.70	2.30	0.6	35.29	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.13	0.40	0.27	307.69	
6	Viên gỗ nén rời	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.62	1.62	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.09	0.09	0	0.00	

7	Hàng hóa đóng vào bao jumbo	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	2.10	2.10	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.72	0.72	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	1.00	1.00	0	0.00	
8	Hàng tôn cuộn	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	2.50	2.50	0	0.00	
9	Hàng quặng sắt, quặng barite	Xếp dỡ trọn gói bao gồm (Hạ hàng từ xe xuống bãi, vun hàng tại bãi, xúc hàng từ bãi lên xe, vận chuyển ra cầu cảng, xuất hàng từ cầu cảng xuống tàu, qua cân điện tử)	Usd/ tấn	2.00	2.00	0	0.00	
10	Hàng đá các loại	Xếp dỡ trọn gói bao gồm (Hạ hàng từ xe xuống bãi, vun hàng tại bãi xúc hàng từ bãi lên xe, vận chuyển ra cầu cảng, xuất hàng từ cầu cảng xuống tàu, qua cân điện tử)	Usd/ tấn	2.10	2.10	0	0.00	

5.2 Bảng giá hàng thiết bị, kết cấu sử dụng cẩu bờ hoặc cẩu tàu (bảng giá này không áp dụng cho hàng thiết bị điện gió):

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Hàng thiết bị, kết cấu, có trọng lượng dưới 40 tấn và có chiều dài dưới 12m	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Usd/ tấn	5.40	5.40	0	0.00	
		Bốc xếp cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	4.60	4.60	0	0.00	
		Bốc xếp từ cầu bến ↔ bãi (chưa bao gồm vận chuyển)	Usd/ tấn	6.00	6.00	0	0.00	
2	Hàng thiết bị, kết cấu, có trọng lượng từ 40 tấn trở lên hoặc có chiều dài từ 12m trở lên	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Usd/ tấn	15.20	15.20	0	0.00	
		Bốc xếp cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	12.00	12.00	0	0.00	
		Bốc xếp từ cầu bến ↔ bãi (chưa bao gồm vận chuyển)	Usd/ tấn	16.80	16.80	0	0.00	

5.1 **Bảng giá hàng thiết bị điện gió:**

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Hàng thiết bị điện gió	Phụ phí xếp dỡ từ tàu lên xe ô tô (Tàu chịu trách nhiệm bố trí cẩu, lái cẩu, hàn cắt, tháo mở chằng buộc)	Usd/m^3	3.87	3.87	0	0.00	
		Thu lệ phí hàng thông qua cảng	Usd/tấn	0.17	0.17	0	0.00	
		Phí giao nhận hàng hoá với tàu	Usd/tấn	0.44	0.44	0	0.00	

6. Giá thuê kho, bãi:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Thuê bãi cảng	Đồng/ m^2/ tháng	1.00	1.00	0	0.00	
2	Thuê kho cảng	Đồng/ m^2/ tháng	2.20	2.20	0	0.00	

7. Dịch vụ khác

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cân hàng hoá	Usd/ tấn	0.1	0.1	0	0.00	
2	Kiểm đếm, giao nhận hàng hoá	Usd / tấn	0.1	0.1	0	0.00	
3	Thu phí xe ra vào cảng cấp dầu	Usd/ lít	0.007	0.007	0	0.00	

C. PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN, NÊU RÕ BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ TÁC ĐỘNG LÀM TĂNG HOẶC GIẢM GIÁ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ:

Điều chỉnh tăng đơn giá bốc xếp, vệ sinh và môi trường đối với mặt hàng sắn lát rời, hàng viên gỗ nén:

Sắn lát rời là mặt hàng phát sinh nhiều bụi, đòi hỏi quá trình xếp dỡ phải được thực hiện cẩn trọng. Bên cạnh đó, công tác vệ sinh đường, bãi và cầu bến phải tiến hành liên tục nhằm hạn chế tối đa việc phát tán bụi ra môi trường. Vì vậy, mức điều chỉnh tăng như trên là phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

Giảm đơn giá xếp dỡ đối với mặt hàng quặng sắt và quặng barite:

Đây là những mặt hàng chiến lược, có sản lượng lớn và ổn định. Việc giảm đơn giá là cần thiết để tăng tính cạnh tranh, qua đó khuyến khích khách hàng tiếp tục và mở rộng sản lượng xuất hàng qua cảng.

Giảm đơn giá đối với mặt hàng đá rời:

Trong thời gian qua, mặt hàng đá chủ yếu được xuất qua cụm cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) do khoảng cách vận chuyển ngắn hơn so với Cảng Vissai. Việc điều chỉnh giảm giá nhằm thu hút thêm sản lượng xuất qua địa bàn tỉnh, đồng thời góp phần tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh.

Điều chỉnh tăng giá điện sử dụng tại cảng:

Việc tăng giá điện là cần thiết trong bối cảnh chi phí vận hành và bảo trì tăng cao. Tuy nhiên, mức tăng chỉ ở tỷ lệ nhỏ, chủ yếu để bù đắp chi phí sửa chữa, thay thế các tuyến đường dây bị hư hỏng trong quá trình hoạt động.

Bổ sung đơn giá tàu lai Ngọc Hải 98 (3200HP):

Với việc gia tăng lựa chọn cho chủ tàu, ngoài ra, dự phòng trường hợp các tàu lai hiện hữu và lên đà định kỳ, do đó, cần bố trí dự phòng thêm 1 tàu lai để phục vụ công tác lai dắt tàu bè, với số lượng tàu ngày càng tăng như hiện nay.

Tăng đơn giá thuê kho chứa hàng hóa:

Do ảnh hưởng của cơn bão số 5 và số 10 trong năm 2025, một phần hệ thống kho tại Bến Tổng hợp Vissai bị hư hỏng, kéo theo chi phí sửa chữa đáng kể. Vì vậy, cảng điều chỉnh tăng thêm 2.000 đồng/m² tiền thuê kho nhằm hỗ trợ bù đắp chi phí sửa chữa, đồng thời tăng cường gia cố để đảm bảo độ an toàn và khả năng chịu các cơn bão lớn trong tương lai.

Tất cả các đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Các mức đơn giá mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.